**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**
PHÒNG ĐÀO TẠO

# DANH SÁCH MÔN HỌC TỔ CHỨC CHO SINH VIÊN HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐĂNG KÝ TRONG HK2 NĂM HỌC 2019 - 2020

## Ngành Công nghệ thực phẩm - Khóa 2015 + 2016 + 2017 + 2018

| STT | NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH | MSMH | TÊN MÔN HỌC | TÍN CHỈ | TS | LT | BT | TL | TN | ĐA | LA | HỌC KỲ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | C17_TP | FT09034 | Công nghệ chế biến nước giải khát, rượu, bia và lương thực | **4** | 60 | 60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK6 |
| 2 | C17_TP | FT09035 | Công nghệ chế biến sữa | **2** | 30 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK6 |
| 3 | C17_TP | FT09027 | Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm 2 | **1** | 30 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 0 | HK6 |
| 4 | C17_TP | GS79004 | Lý luận chính trị cuối khóa | **0** | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK6 |
| 5 | C17_TP | FT01151 | Thực tập tốt nghiệp | **2** | 90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | 0 | HK6 |
| 6 | C17_TP | | **Nhóm Thi tốt nghiệp cuối khóa sẽ triển khai trong một đợt riêng. Dự kiến sẽ thông báo trong Tháng 03/2020.** | | | | | | | | | |
| 7 | C17_TP | FT01154 | Môn thi tốt nghiệp 1 | **3** | 45 | 45 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK6 |
| 8 | C17_TP | FT01155 | Môn thi tốt nghiệp 2 | **3** | 45 | 45 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK6 |
| 9 | CD_TP_HL | GS29001 | Pháp luật Việt Nam đại cương | **3** | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK4 |
| 10 | CD_TP_HL | FT09011 | An toàn thực phẩm | **2** | 30 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK4 |
| 11 | CD_TP_HL | FT09012 | Đánh giá cảm quan | **2** | 30 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK4 |
| 12 | CD_TP_HL | FT09006 | Dinh dưỡng | **2** | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK4 |
| 13 | CD_TP_HL | FT09013 | Kỹ thuật thực phẩm 2 | **4** | 60 | 45 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK4 |
| 14 | CD_TP_HL | FT09019 | Công nghệ chế biến thực phẩm | **3** | 45 | 45 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK4 |
| 15 | CD_TP_HL | FT09020 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | **2** | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK4 |
| 16 | CD_TP_HL | FT09016 | Bài tập lớn Kỹ thuật thực phẩm 2 | **1** | 45 | 0 | 0 | 0 | 0 | 45 | 0 | HK4 |
| 17 | CD_TP_HL | FT09024 | Đồ án CNTP 2: Quy trình sản xuất | **1** | 45 | 0 | 0 | 0 | 0 | 45 | 0 | HK4 |
| 18 | CD_TP_HL | FT09015 | Thực hành Đánh giá cảm quan | **1** | 30 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 0 | HK4 |
| 19 | CD_TP_HL | GS31006 | Toán A2 (Vi tích phân, hàm nhiều biến) | **3** | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK2 |
| 20 | CD_TP_HL | GS49005 | Thí nghiệm Vật lý_Phần 2 | **1** | 15 | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | 0 | HK2 |
| 21 | CD_TP_HL | FT01001 | Thực hành Hóa đại cương | **1** | 30 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 0 | HK2 |
| 22 | CD_TP_HL | GS09012 | KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp | **2** | 45 | 15 | 0 | 30 | 0 | 0 | 0 | HK2 |
| 23 | CD_TP_HL | GS19002 | Tiếng Anh 2 | **2** | 45 | 15 | 0 | 30 | 0 | 0 | 0 | HK2 |
| 24 | CD_TP_HL | FT09002 | Hóa học thực phẩm | **4** | 60 | 60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK2 |
| 25 | CD_TP_HL | FT09001 | Nhập môn Công nghệ thực phẩm | **2** | 45 | 15 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK2 |
| 26 | CD_TP_HL | FT09003 | Vi sinh Thực phẩm | **3** | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | HK2 |
| 27 | CD_TP_HL | FT09004 | Thực hành Hóa học Thực phẩm | **1** | 30 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 0 | HK2 |
| 28 | CD_TP_HL | FT09005 | Thực hành Vi sinh Thực phẩm | **1** | 30 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 0 | HK2 |
| 29 | CD_CHUNG_HOC LAI | GS99001 | Giáo dục thể chất 1 | **0** | 30 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 0 | HK2 |
| 30 | CD_CHUNG_HOC LAI | GS99002 | Giáo dục thể chất 2 | **0** | 30 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 0 | HK2 |